

避難所でのお知らせ絵カード

原画：豊橋市聴覚障害者協会／豊橋手話通訳学習者の会

避難所での情報を多くの人に伝えるためのカードです。
絵や文字による情報を必要としている人がいます。
このカードをうまく活用して情報を伝えてください。

あなたの ^{ことば}言葉は どれですか。

わたしは ^{みみ}耳が ^き聞こえません。

	日本語	
ポ)	ポルトガル語	Português
ス)	スペイン語	Español
英)	英語	English
中)	中国語	中国
タ)	タガログ語	Tagalog
ベ)	ベトナム語	Tiếng Việt



避難所でのお知らせ絵カード

この絵カードは、避難所生活で絵や文字を必要とする人のために色々な場面をまとめた絵カードです。聴覚障がい者の方や日本語が分からない方にお知らせをするときなどに使用してください。

多言語に対応

(日本語、ポルトガル語、スペイン語、英語、中国語、タガログ語、ベトナム語)

収録内容

- ・食べ物を配ります
- ・飲み物を配ります
- ・水を配ります
- ・健康相談ができます
- ・体の調子が悪い人はいませんか
- ・仮設トイレができました
- ・お風呂に入れます
- ・欲しいものはありますか
- ・困っていることはありますか
- ・手助けの必要な人はいですか
- ・支援物品を配ります
- ・ホワイトボード (水性ペンで書き込める)
- ・病気の症状聞き取りボード
- ・避難者受付聞き取りボード



食べ物を配ります

ポ)	Nós distribuir a comida.	英)	We distribute the food.	タ)	distribute namin ang pagkain.
ス)	Distribuir comida.	中)	分发食物。	ベ)	Chúng tôi phân phối thực phẩm.



飲み物を配ります

ポ)	Distribua a bebida.	英)	Distribute the drink.	夕)	Ipamahagi ang inumin.
ス)	Distribuir la bebida.	中)	分发饮料	ベ)	Phân phối đồ uống.



水を配ります

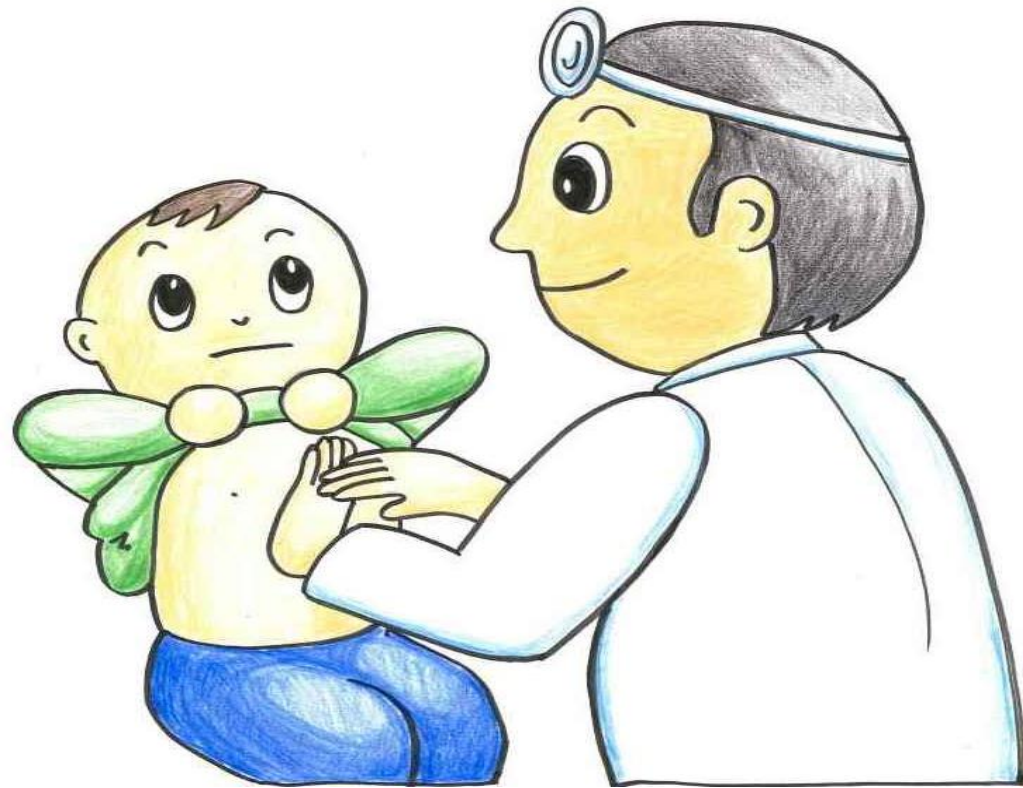
ポ) Ele distribui a água.	英) We distribute the water.	夕) Ito namamahagi ng tubig.
ス) Se distribuye el agua.	中) 它分配水。	ベ) Nó phân phối nước.

健康相談が できます

ポ)	Você pode consulta de saúde
ス)	Puede consulta de salud
英)	You can get health consultation
中)	你可以健康咨询
タ)	Maaari kang konsultasyon sa kalusugan
ベ)	Bạn có thể tư vấn sức khỏe

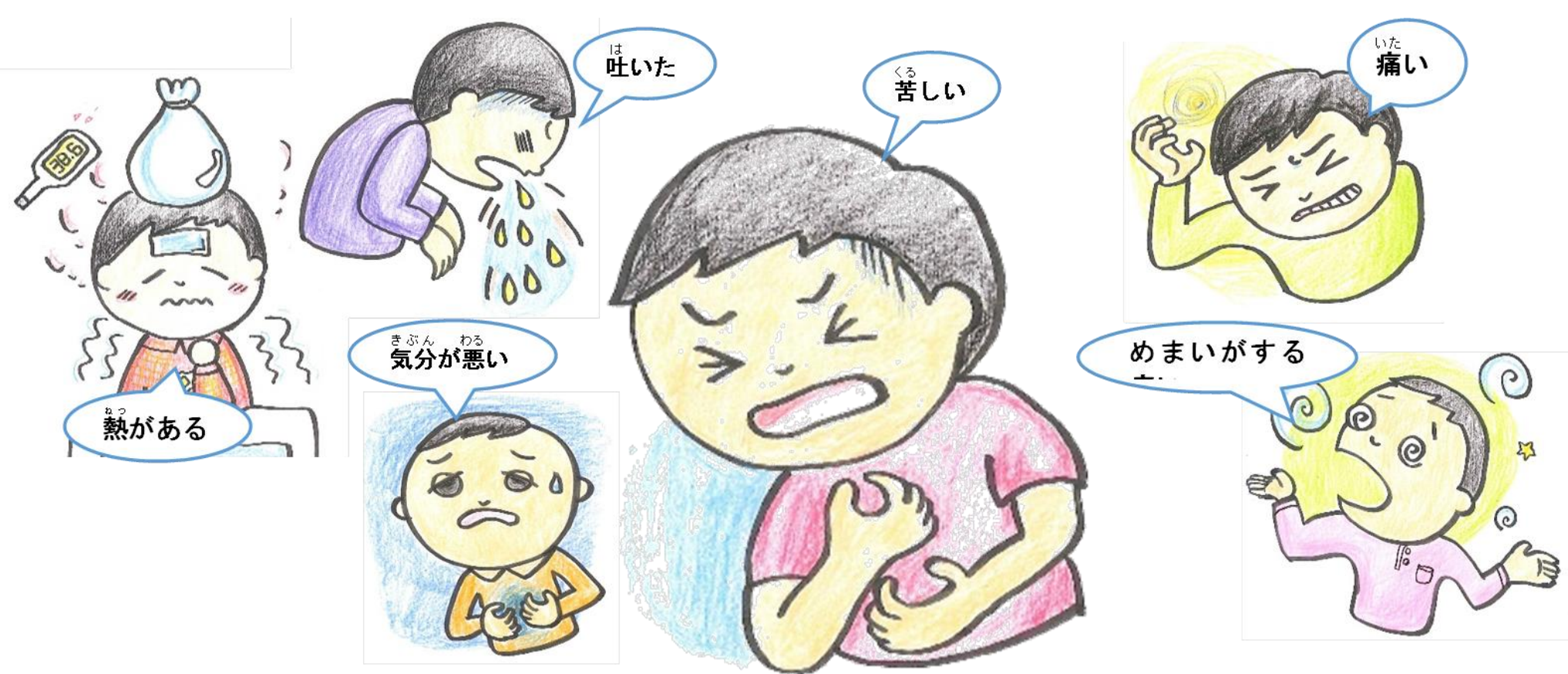
■ 医師が来ます

ポ)	O médico está chegando.
ス)	El médico está por venir.
英)	The doctor is coming.
中)	医生来了。
タ)	doktor ay darating.
ベ)	Các bác sĩ đang đến.



■ 保健師が来ます

ポ)	enfermeira de saúde pública virá.
ス)	enfermera de salud pública vendrá.
英)	Public health nurse is coming.
中)	公共卫生护士会来。
タ)	Public health nurse ay darating.
ベ)	y tá sức khỏe cộng đồng sẽ đến.



体の調子が悪い人はいませんか？

ポ)	Há pessoas que não estão bem de saúde?	英)	Does there anyone feel sick?	タ)	Mayroon bang mga tao na wala sa mabuting kalusugan?
ス)	Há pessoas que não estão bem de saúde?	中)	有没有健康状况不佳的人？	ペ)	Có những người không có sức khỏe tốt?



仮設トイレができました。

ポ)	Estávamos banheiros temporários capazes	英)	We can use temporary toilets	タ)	Nagawa naming pansamantalang toilet
ス)	Estábamos retretes temporales capaces	中)	建立了一个临时厕所。	ベ)	Chúng tôi là nhà vệ sinh tạm thời có thể



お風呂に入れます。

ポ)	Coloque em um banho	英)	You can take a bath.	タ)	Ilagay sa isang paliguan
ス)	Puedes bañarte.	中)	放入浴	ベ)	Đặt trong bồn tắm

だん え
■暖を得るもの

- 毛布
- マット
- 防寒着
- カイロ
- ストーブのための灯油

でんき すいどう な とし
■電気・水道が無い時

- 飲料水
- 水を入れるポリタンク
- 懐中電灯
- 電池
- カセットコンロ
- カセットボンベ
- ラジオ



あか ようひん
■赤ちゃん用品

- おしりふき
- 紙おむつ
- ミルク
- 離乳食
- お菓子
- おもちゃ
- アレルギー除去食

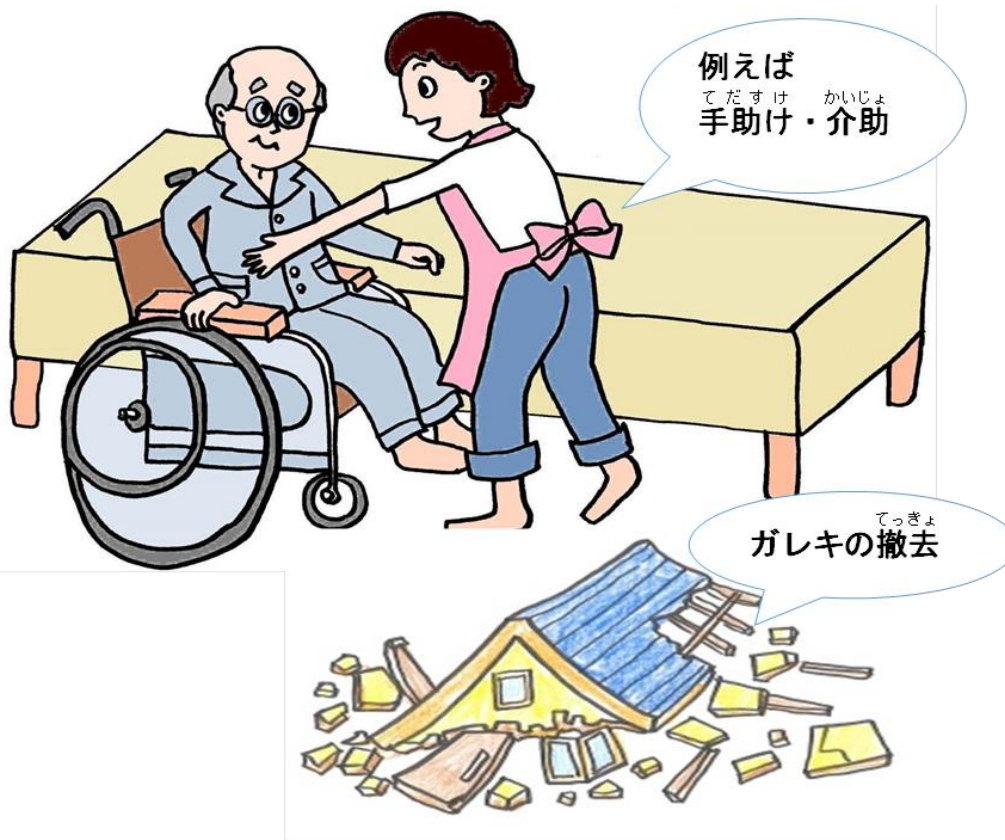


にちようひん
■日用品

- ウェットティッシュ
- マスク
- 靴下・下着・肌着
- ハブラシ・歯磨き粉
- 水のいらないシャンプー
- 消毒液
- ティッシュ
- トイレットペーパー
- 簡易トイレ
- 生理用品
- 携帯用ビデ
- ビニール袋
- 紙皿・紙コップ
- ラップ類
- 軍手・スコップ・バケツ

欲しいものはありますか？

ポ)	Você tem o que quer?	英)	Is there anything you want?	タ)	Mayroon ka bang gusto mo?
ス)	¿Tienes lo que quieres?	中)	我需要什么吗?	ベ)	Bạn có những gì bạn muốn?



困っていることはありますか？

ポ)	Você tem algum problema?	中)	你遇到过麻烦吗？
ス)	¿Tienes algun problema?	タ)	May problema ka ba?
英)	Do you have any problems?	ベ)	Bạn có bất kỳ vấn đề ?

手助けの必要な人はいいますか？

ポ)	Existe alguém que precisa de ajuda?	英)	Does anyone need help?	タ)	Mayroon bang nangangailangan ng tulong?
ス)	¿Hay alguien que necesite ayuda?	中)	想要别人帮忙吗？	ペ)	Có ai cần giúp đỡ không?

■ 障害がある

ポ)	Eu tenho uma deficiência.
ス)	Hay un fallo
英)	handicapped
中)	我身体残疾。
タ)	Mayroon akong isang pisikal na kapansanan.
ペ)	Có một thất bại



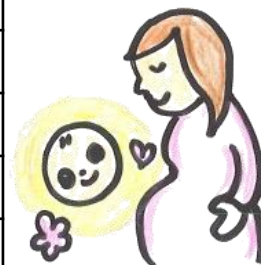
■ 怪我や病気がある

ポ)	Não é uma lesão ou doença
ス)	Hay una lesión o enfermedad
英)	There is an injury or illness
中)	有受伤或生病
タ)	May ay isang pinsala o sakit
ペ)	Có một chấn thương hoặc bệnh tật



■ 妊娠している

ポ)	grávida
ス)	embarazada
英)	Pregnant
中)	怀孕
タ)	buntis
ペ)	có thai



■ 食べられないものがある（食物アレルギー、宗教、思想 等）

ポ)	Há algo que não pode ser comido (alergia alimentar, religião, pensamento, etc.)
ス)	Hay algo que no se puede comer (alergia alimentaria, religión, pensamiento, etc.)
英)	I have something I can't eat.(food allergy, religion, thought, etc.)
中)	有些东西是不能吃的（食物过敏，宗教，思想等）
タ)	Mayroong isang bagay na hindi maaaring kainin (allergy sa pagkain, relihiyon, pag-iisip, atbp.)
ペ)	Có những thứ không thể ăn được (dị ứng thực phẩm, tôn giáo, suy nghĩ, v.v.)



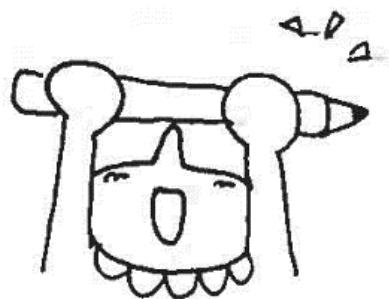
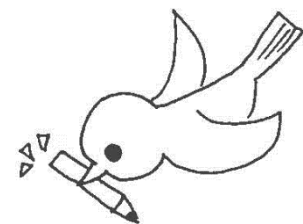


支援物品を配ります。

ポ)	Distribuir suprimientos de soporte.	英)	Distribute support supplies.	タ)	Ipamahagi ang mga suplay ng suporta.
入)	Distribuir suministros de soporte.	中)	分发支持用品。	ベ)	Phân phối vật tư.

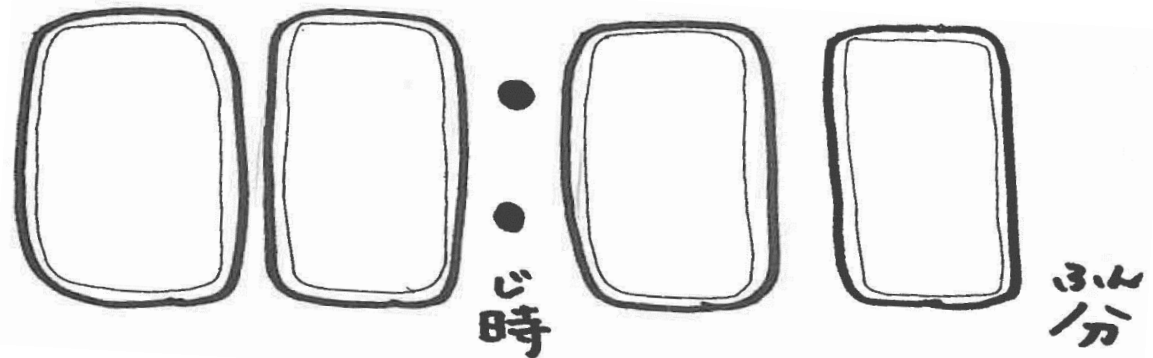
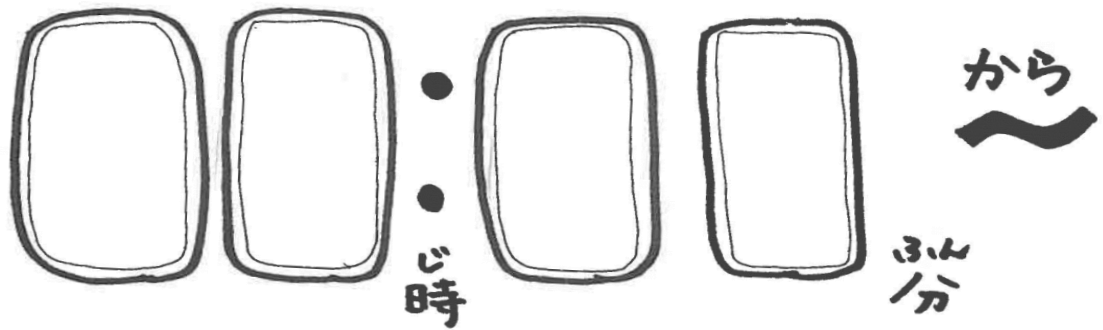
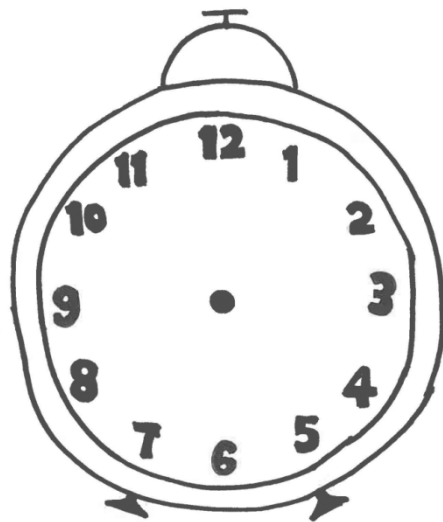


ホワイトボードとして使用してください



時間

ポ)	Tempo
ス)	Tiempo
英)	time
中)	时间
タ)	Oras
ベ)	Thời gian



場所

ポ)	Place
ス)	Lugar
英)	place
中)	位置
タ)	Lugar
ベ)	Nơi



病気の症状は？

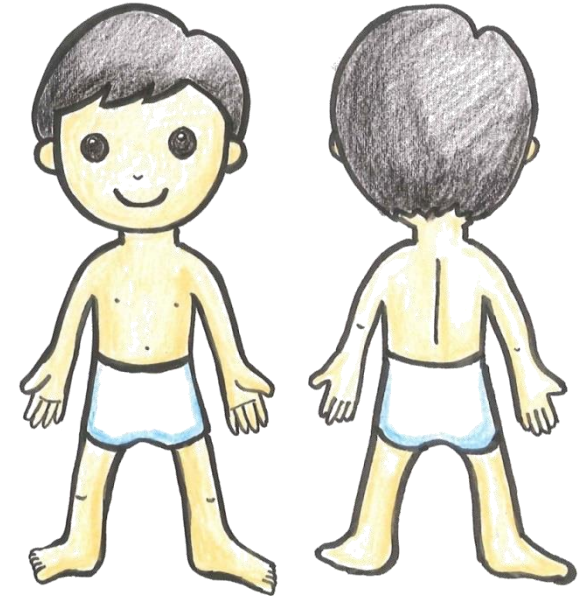
ポ) Quais são os sintomas da sua doença?	中) 你的病有什么症状?
ス) ¿Cuáles son los síntomas de su enfermedad?	タ) Ano ang mga sintomas ng iyong sakit?
英) What are the symptoms of your illness?	ベ) Các triệu chứng của bệnh của bạn là gì?

■ 熱がある

ポ) Há uma febre
ス) Hay una fiebre
英) Have a fever
中) 有发烧
タ) May isang lagnat
ベ) Có một cơn sốt

■ 苦しい

ポ) Doloroso
ス) Doloroso
英) painful
中) 痛苦
タ) Nakakasakit
ベ) Đau đớn



■ 体のどこですか？

ポ) Onde está o corpo
ス) ¿Dónde está el cuerpo
英) What part of your body?
中) 哪里是身体
タ) Nasaan ang katawan
ベ) Đây là cơ thể

■ 気分が悪い

ポ) maus sentimentos
ス) sentimientos malos
英) Bad feeling
中) 不良情绪
タ) Bad damdamin
ベ) cảm xúc xấu

■ めまい

ポ) Tontura
ス) Mareos
英) dizzy
中) 头晕
タ) Pagkahilo
ベ) Chóng mắt

■ 吐いた

ポ) vômitos foi
ス) El vómito fue
英) threw up
中) 呕吐是
タ) pagsusuka ay
ベ) ói mửa là

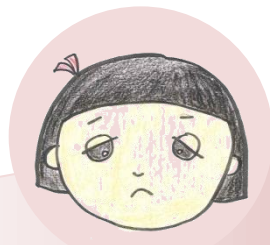
■ 痛い

ポ) Dói
ス) Duele
英) painful
中) 好痛
タ) Masakit
ベ) Đau quá



あなたの体調はどれくらい悪いですか？

ポ)	Quão ruim é sua condição física?	英)	How bad is your physical condition?	夕)	Gaano kalala ang iyong pisikal na kalagayan?
ス)	¿Qué tan mala es tu condición física?	中)	你的身体状况有多糟糕？	ベ)	Tình trạng thể chất của bạn tệ đến mức nào?



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10



症状はいつからありましたか？

ポ)	Quando você teve sintomas?	中)	你什么时候有症状？
ス)	¿Cuándo tuviste síntomas?	夕)	Kailan ka nagkaroon ng mga sintomas?
英)	Since when did you have symptoms?	ベ)	Khi nào bạn có triệu chứng?

	ポ)	ス)	英)	中)	夕)	ベ)
■ 昨日から	De ontem	Desde ayer	since yesterday	从昨天开始	Mula kahapon	Từ hôm qua
■ 午前中から	De manhã	Desde la mañana	From the morning	从早上起	Mula umaga	Từ sáng
■ 昼頃から	A partir de meio-dia	Alrededor del mediodía	From noon	从中午左右开始	Mula sa tanghali	Từ khoảng trưa
■ 少し前から	Há pouco tempo atrás	Hace un rato	From a little while ago	不久前	Ilang sandali pa	Một lúc trước
■ 今	Agora	Ahora	now	现在	Ngayon	Bây giờ

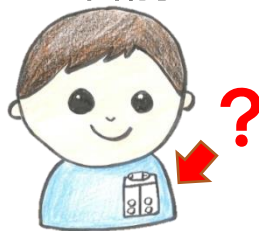
■避難者の受入をします。

ポ)	Aceite evacuados
ス)	Aceptar evacuados

英)	Accept evacuees
中)	接受撤离人员

タ)	Tanggapin ang mga evacuees
ベ)	Chấp nhận người di tản

■名前は？



ポ)	Qual é o seu nome?	中)	你叫什么名字？
ス)	Como te llamas	タ)	Ano ang pangalan mo?
英)	What's your name?	ベ)	Tên của bạn là gì?

■アレルギーなどで食べられないものはありますか？

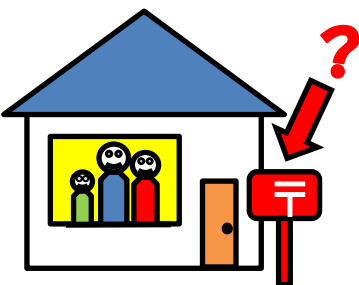
ポ)	Existe alguma coisa que você não pode comer devido a alergias?	中)	因过敏会有什么你不能吃的吗？
ス)	¿Hay algo que no puedas comer debido a alergias?	タ)	Mayroon bang anumang hindi ka makakain dahil sa mga alerdyi?
英)	Is there anything you can't eat due to allergies?	ベ)	Có thứ gì bạn không thể ăn do dị ứng?

■生年月日は？



ポ)	Qual a sua data de nascimento?	中)	你的出生日期是几号？
ス)	¿Cuál es tu fecha de nacimiento?	タ)	Ano ang petsa ng iyong kapanganakan?
英)	What is your date of birth?	ベ)	Ngày sinh của bạn là gì?

■住所は？



ポ)	Qual é o seu endereço?	中)	你的地址是什么？
ス)	Cual es tu direccion	タ)	Ano ang address mo?
英)	address?	ベ)	Địa chỉ của bạn là gì?

■電話番号は？



ポ)	Qual é o seu número de telefone?	中)	你的电话号码是多少？
ス)	Cual es tu numero de telefono	タ)	Ano ang iyong numero ng telepono?
英)	telephone number is?	ベ)	Số điện thoại của bạn là gì?

カ	ニ	エ	ビ	タ	マ	ゴ	乳製品	落花生	小	麦	そ	ば
あ	わ	び	イ	カ	イ	ク	ラ	オ	レ	ン	ジ	カ
シ	ュ	ー	ナ	ツ	キ	ウ	イ	く	る	み		
牛	肉	ゴ	マ	さ	け	さ	ば	大	豆	鶏	肉	バ
豚	肉	ま	つ	た	け	も	も	や	まい	も	り	ん

■ここに来た家族は何人ですか？



ポ)	Quantas famílias vieram aqui?	中)	有多少家人来过这里？
ス)	¿Cuántas familias han venido aquí?	タ)	Gaano karaming mga pamilya ang dumating dito?
英)	How many families have come here?	ベ)	Có bao nhiêu gia đình đã đến đây?

■避難所利用者登録票 記入補助	ポ)	ス)	英)	中)	タ)	ペ)
あなたの名前を書いてください	Por favor, escreva seu nome	Por favor escribe tu nombre	Please write your name	请写下你的名字	Mangyaring isulat ang iyong pangalan	Hãy vi ết tên của bạn
あなたの住所を書いてください	Por favor escreva o seu endereço	Por favor escriba su dirección	Please write your address	请写下你的地址	Mangyaring isulat ang iyong address	Vui lòng vi ết địa chỉ của bạn
あなたの電話番号を書いてください	Por favor, escreva o seu número de telefone	Por favor escriba su número de teléfono	Please write your phone number	请写下你的电话号码	Mangyaring isulat ang numero ng iyong telepono	Vui lòng vi ết số điện thoại của bạn
あなたのメールアドレスを書いてください	Por favor escreva o seu endereço de email	Por favor escriba su dirección de correo electrónico	Please write your email address	请写下您的电子邮件地址	Mangyaring isulat ang iyong email address	Vui lòng vi ết địa chỉ email của bạn
あなたの親戚の連絡先を書いてください	Escreva as informações de contato do seu parente	Escriba la información de contacto de su pariente	Write your relative's contact information	写下你亲戚的联系方式	Isulat ang impormasyon ng contact ng iyong kamag-anak	Vui lòng vi ết thông tin liên lạc khẩn cấp của bạn.
自宅の被害状況は？	Como estão os danos em sua casa?	¿Cómo es el daño a su hogar?	How is the damage to your home?	你家的损坏怎么样？	Paano ang pinsala sa iyong tahanan?	Làm th ể nào là thiệt hại cho ngôi nhà của bạn?
大丈夫	Ok	Ok	All right	没破	Ok	Được rồi
半壊	Meio quebrado	Medio roto	Half broken	半破	Ang kalahati ay nasira	Một nửa bị hỏng
全壊	Destruição total	Destrucción total	Total destruction	彻底毁灭	Kabuuang pagkawasak	Phá hủy toàn bộ
滞在を希望する場所はどこですか？	Onde você quer ficar?	¿Dónde quieres quedarte?	Where do you want to stay?	你想在哪里住？	Saan mo nais manatili?	Bạn muốn ở đâu?
避難所	Abrigo	Refugio	Shelter	庇护	Silungan	Nơi trú ẩn
テント	Tenda	Carpa	tent	帐篷	Tolda	L ều
車両	Veiculo	Vehículo	vehicle	车辆	Sasakyan	Xe
避難所以外の場所	Lugares que não abrigos	Lugar excepto refugio	Place except shelter	一个不是庇护所的地方。	Lugar maliban sa kanlungan	Nơi trừ nơi trú ẩn
あなたの家族について書いてください	Escreva sobre sua família	Escribe sobre tu familia	Write about your family	写下你的家人	Sumulat tungkol sa iyong pamilya	Vi ết v ề gia đình của bạn
名前	Nome	Nombre	name	名	Pangalan	Tên
生年月日	Data de nascimento	Fecha de nacimiento	Birthday	出生日期	Petsa ng kapanganakan	Ngày sinh
性別	Sexo	Género	sex	性别	Kasarian	Giới tính
アレルギーや怪我など気をつけること	Esteja ciente de alergias e ferimentos	Esté atento a las alergias y lesiones.	Be aware of allergies and injuries	注意过敏和受伤	Maging kamalayan sa mga alerdyi at pinsala	Cảnh giác với dị ứng và chấn thương
特技や免許	Habilidades e licenças especiais	Habilidades especiales y licencias	Special skills and licenses	特殊技能和执照	Mga espesyal na kasanayan at lisensya	Kỹ năng và giấy phép đặc biệt
安否確認への対応	Resposta à confirmação de segurança	Respuesta a la confirmación de seguridad	Response to safety confirmation	对安全确认的回应	Tugon sa pagkumpirma ng kaligtasan	Đáp ứng xác nhận an toàn
大丈夫かどうか聞く、調べる	Pergunte se está tudo bem. Ou investigar	Pregunte si está bien, verifique	Ask if it's ok, check	检查一下是否可以。或听。	Tanungin kung ok lang, suriin	Hỏi xem có ổn không, kiểm tra
あなたが大丈夫かどうか聞かれたら、名前や住所を知らせてよいですか？	Posso dar seu nome e endereço para a pessoa que confirma sua segurança?	¿Me puede dar su nombre o dirección cuando se le pregunte si está bien?	Can you give me your name or address when asked if you are okay?	当被问到你是否还好时，你能告诉我你的姓名或地址吗？	Maaari mo bang ibigay sa akin ang iyong pangalan o address kapag tinanong kung okay ka?	Bạn có thể cho tôi tên hoặc địa chỉ của bạn khi được hỏi n ếu bạn ổn?
良い	sim	Bueno	yes	是的	Oo	Vâng
駄目	Não	Inútil	no	没有	Hindi	Không